



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam và tám (8) chi nhánh tại các tỉnh của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 20/2023/UQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

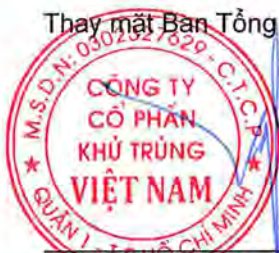
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 66926409/12326084

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.572.762.883.973	2.387.283.735.919
110	I. Tiền	4	129.881.543.766	208.420.873.572
111	1. Tiền		129.881.543.766	208.420.873.572
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		200.288.056.000	520.288.056.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	200.288.056.000	520.288.056.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.177.748.818.926	599.150.447.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	709.975.224.585	591.204.827.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.983.614.536	5.799.521.176
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	450.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.161.449.580	14.053.126.199
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(17.371.469.775)	(11.907.026.789)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.062.519.677.715	1.050.249.601.987
141	1. Hàng tồn kho		1.078.980.860.967	1.074.685.031.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.461.183.252)	(24.435.429.377)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.324.787.566	9.174.756.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.321.800.821	2.239.600.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.986.745	6.935.156.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		372.844.764.962	369.187.040.200
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.848.754.720	1.108.639.149
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.848.754.720	1.108.639.149
220	II. Tài sản cố định		153.236.787.257	161.556.290.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.583.969.763	105.202.196.451
222	Nguyên giá		276.872.473.294	266.935.666.357
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(178.288.503.531)	(161.733.469.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	54.652.817.494	56.354.093.757
228	Nguyên giá		71.044.565.648	70.899.565.648
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.391.748.154)	(14.545.471.891)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	14.861.443.459	15.621.448.705
231	1. Nguyên giá		27.647.980.011	27.647.980.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.786.536.552)	(12.026.531.306)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.879.505.600	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.879.505.600	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	179.514.814.098	179.514.814.098
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh		179.514.814.098	179.514.814.098
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.503.459.828	11.385.848.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.935.641.696	11.385.848.040
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	9.567.818.132	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.945.607.648.935	2.756.470.776.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.699.980.061.130	1.617.174.053.920
310	I. Nợ ngắn hạn		1.697.986.612.054	1.614.862.991.244
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	511.847.511.491	701.223.547.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.261.333.344	863.741.426
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	66.101.119.943	25.404.969.130
314	4. Phải trả người lao động		243.950.961.510	108.451.983.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	280.271.877.959	396.281.086.649
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		324.028.320	1.228.639.720
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	176.996.382.862	166.105.963.264
320	8. Vay ngắn hạn	19	373.737.397.248	182.407.561.586
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	41.495.999.377	32.895.498.137
330	II. Nợ dài hạn		1.993.449.076	2.311.062.676
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.993.449.076	2.311.062.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.245.627.587.805	1.139.296.722.199
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.245.627.587.805	1.139.296.722.199
411	1. Vốn cổ phần		417.146.140.000	417.146.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		417.146.140.000	417.146.140.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.061.904.659	20.188.402.492
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		604.977.199.204	498.519.835.765
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		391.225.293.525	330.178.098.937
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		213.751.905.679	168.341.736.828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.945.607.648.935	2.756.470.776.119



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.557.307.559.071	3.250.924.265.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(294.887.704.514)	(274.143.185.651)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.262.419.854.557	2.976.781.079.922
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.483.468.450.394)	(2.266.659.449.617)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		778.951.404.163	710.121.630.305
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	71.895.891.553	56.288.455.867
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(39.297.352.423) (15.143.833.635)	(37.619.557.680) (9.626.305.429)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(353.026.887.379)	(388.581.305.582)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(81.595.742.730)	(54.535.187.552)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		376.927.313.184	285.674.035.358
31	11. Thu nhập khác	27	1.767.691.953	5.300.472.688
32	12. Chi phí khác	27	(2.962.400.676)	(3.293.578.343)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(1.194.708.723)	2.006.894.345
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		375.732.604.461	287.680.929.703
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(89.722.988.948)	(58.516.694.305)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	9.567.818.132	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		295.577.433.645	229.164.235.398
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	6.217	4.805
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	6.217	4.805

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		375.732.604.461	287.680.929.703
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	22.194.446.472	21.500.002.254
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.509.803.139)	(34.152.041.831)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(455.520.007)	3.291.261.149
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.606.169.854)	(31.760.624.653)
06	Chi phí lãi vay	24	15.143.833.635	9.626.305.429
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		371.499.391.568	256.185.832.051
09	Tăng các khoản phải thu		(116.789.664.322)	(368.250.911.287)
10	Tăng hàng tồn kho		(4.295.829.603)	(416.183.763.850)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(145.364.259.260)	537.743.929.474
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		368.005.895	(7.732.895.464)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.707.760.764)	(7.295.542.193)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(66.226.421.072)	(58.980.305.303)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.798.129.052)	(18.491.997.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(7.314.666.610)	(83.005.654.272)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.994.443.875)	(16.866.197.191)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		885.416.369	3.604.319.090
23	Tiền chi tiền gửi và cho vay		(1.820.446.275.178)	(520.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi		1.690.446.275.178	-
26	Tiền thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào các công ty khác		-	1.720.305.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức		26.789.337.868	27.690.686.347
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(118.319.689.638)	(503.850.886.754)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	954.799.797.941	839.773.620.117
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(763.469.962.279)	(657.366.058.531)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(144.234.793.500)	(79.277.280.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.095.042.162	103.130.281.586
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(78.539.314.086)	(483.726.259.440)
60	Tiền đầu năm		208.420.873.572	692.146.001.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.720)	1.131.161
70	Tiền cuối năm	4	129.881.543.766	208.420.873.572



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam và tám (8) chi nhánh tại các tỉnh của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.390 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.394).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ các hoạt động theo yêu cầu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	662.965.339	556.137.520
Tiền gửi ngân hàng	129.218.578.427	207.864.736.052
TỔNG CỘNG	129.881.543.766	208.420.873.572

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,45%/năm đến 6,80%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	155.685.800	185.620.602
Phải thu từ các bên khác	709.819.538.785	591.019.206.429
TỔNG CỘNG	709.975.224.585	591.204.827.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(15.780.725.763)	(10.161.282.777)
GIÁ TRỊ THUẬN	694.194.498.822	581.043.544.254

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.161.282.777	16.105.912.773
Dự phòng trích lập trong năm	7.816.577.802	2.945.164.501
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.197.134.816)	(8.277.377.267)
Xóa sổ trong năm	-	(612.417.230)
Số cuối năm	15.780.725.763	10.161.282.777

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	1.975.564.847	5.012.331.526
<i>Công ty TNHH Liên doanh Khách Sạn Plaza</i>	516.332.670	-
<i>Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC</i>	-	2.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Tam Phú</i>	-	850.000.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	1.459.232.177	2.062.331.526
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.008.049.689	787.189.650
TỔNG CỘNG	2.983.614.536	5.799.521.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	11.926.134.833	994.719.216
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	9.554.347.459	5.224.439.045
Tạm ứng cho nhân viên	4.592.233.930	1.935.196.133
Ký quỹ, ký cược	829.567.550	743.773.173
Khác	<u>5.259.165.808</u>	<u>5.154.998.632</u>
TỔNG CỘNG	32.161.449.580	14.053.126.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(1.590.744.012)</u>	<u>(1.745.744.012)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>30.570.705.568</u>	<u>12.307.382.187</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>16.780.675.092</i>	<i>11.200.355.948</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>13.790.030.476</i>	<i>1.107.026.239</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và phải thu khác khó đòi:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Số đầu năm	1.745.744.012	720.743.695
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.025.000.317
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(155.000.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.590.744.012</u>	<u>1.745.744.012</u>

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	18.603.747.043	(5.581.124.113)	13.022.622.930	4.165.601.212	(1.249.680.364)	2.915.920.848	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.804.840.692	(1.402.420.346)	1.402.420.346	3.500.396.066	(1.750.198.036)	1.750.198.030	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	810.049.043	(567.034.330)	243.014.713	5.879.340.002	(4.115.538.004)	1.763.801.998	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	9.820.890.986	(9.820.890.986)	-	4.791.610.385	(4.791.610.385)	-	
TỔNG CỘNG	32.039.527.764	(17.371.469.775)	14.668.057.989	18.336.947.665	(11.907.026.789)	6.429.920.876	

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng hóa	651.176.441.037	(4.200.125.259)	671.301.067.844	(5.993.762.124)	
Nguyên vật liệu	364.037.921.792	(4.672.542.612)	302.575.411.985	(7.324.689.521)	
Thành phẩm	47.961.659.101	(7.588.515.381)	76.111.425.344	(11.116.977.732)	
Hàng mua đang đi đường	4.618.492.560	-	11.752.135.200	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.258.347.317	-	9.082.598.620	-	
Công cụ, dụng cụ	2.927.999.160	-	3.862.392.371	-	
TỔNG CỘNG	1.078.980.860.967	(16.461.183.252)	1.074.685.031.364	(24.435.429.377)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.435.429.377	53.298.886.529
Dự phòng trích lập trong năm	4.914.153.950	9.308.802.520
Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.888.400.075)	(38.172.259.672)
Số cuối năm	16.461.183.252	24.435.429.377

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	141.172.042.692	29.431.968.994	87.090.916.116	4.320.935.381	4.919.803.174	266.935.666.357
Mua mới	-	192.700.000	11.716.527.275	1.060.711.000	-	12.969.938.275
Thanh lý, xóa sổ	-	(253.897.000)	(2.640.904.258)	(138.330.080)	-	(3.033.131.338)
Số cuối năm	141.172.042.692	29.370.771.994	96.166.539.133	5.243.316.301	4.919.803.174	276.872.473.294
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	24.448.253.720	14.462.595.211	55.652.858.944	3.935.689.935	3.564.473.174	102.063.870.984
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	65.757.532.043	20.610.492.104	67.304.932.331	4.114.224.395	3.946.289.033	161.733.469.906
Khấu hao trong năm	8.841.883.833	3.522.962.089	6.255.543.834	363.743.007	604.032.200	19.588.164.963
Thanh lý, xóa sổ	-	(253.897.000)	(2.640.904.258)	(138.330.080)	-	(3.033.131.338)
Số cuối năm	74.599.415.876	23.879.557.193	70.919.571.907	4.339.637.322	4.550.321.233	178.288.503.531
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	75.414.510.649	8.821.476.890	19.785.983.785	206.710.986	973.514.141	105.202.196.451
Số cuối năm	66.572.626.816	5.491.214.801	25.246.967.226	903.678.979	369.481.941	98.583.969.763



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	65.750.630.035	5.148.935.613	70.899.565.648
Mua mới	-	145.000.000	145.000.000
Số cuối năm	<u>65.750.630.035</u>	<u>5.293.935.613</u>	<u>71.044.565.648</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	3.896.968.613	4.292.625.457
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	10.303.737.564	4.241.734.327	14.545.471.891
Hao mòn trong năm	1.375.634.202	470.642.061	1.846.276.263
Số cuối năm	<u>11.679.371.766</u>	<u>4.712.376.388</u>	<u>16.391.748.154</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>55.446.892.471</u>	<u>907.201.286</u>	<u>56.354.093.757</u>
Số cuối năm	<u>54.071.258.270</u>	<u>581.559.224</u>	<u>54.652.817.494</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>8.092.241.500</u>	<u>19.555.738.511</u>	<u>27.647.980.011</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	12.026.531.306	12.026.531.306
Hao mòn trong năm	-	760.005.246	760.005.246
Số cuối năm	-	<u>12.786.536.552</u>	<u>12.786.536.552</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>8.092.241.500</u>	<u>7.529.207.205</u>	<u>15.621.448.705</u>
Số cuối năm	<u>8.092.241.500</u>	<u>6.769.201.959</u>	<u>14.861.443.459</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	12.917.483.123	12.189.217.220
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	760.005.246	760.005.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.321.800.821	2.239.600.372
Công cụ, dụng cụ	1.069.806.216	832.592.255
Chi phí sửa chữa và bảo trì	553.395.471	725.312.883
Phí bảo hiểm	520.398.680	487.210.990
Thuê văn phòng	178.200.454	194.484.244
Dài hạn	10.935.641.696	11.385.848.040
Chi phí cải tạo văn phòng	5.196.002.389	6.255.933.148
Công cụ, dụng cụ	4.600.912.065	4.627.668.188
Khác	1.138.727.242	502.246.704
TỔNG CỘNG	13.257.442.517	13.625.448.412

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Fococev"). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	328.126.782.218	521.677.675.916
Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam	107.399.044.562	25.329.894.532
Khác	76.321.684.711	154.215.977.438
TỔNG CỘNG	511.847.511.491	701.223.547.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	403.486.475	232.476.156.310	(220.429.791.535)	12.449.851.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.288.780.661	89.722.988.948	(66.226.421.072)	41.785.348.537
Thuế thu nhập cá nhân	5.624.652.210	18.714.330.867	(14.461.701.483)	9.877.281.594
Khác	1.088.049.784	14.120.123.348	(13.219.534.570)	1.988.638.562
TỔNG CỘNG	<u>25.404.969.130</u>	<u>355.033.599.473</u>	<u>(314.337.448.660)</u>	<u>66.101.119.943</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	272.323.168.811	388.157.507.006
Hoa hồng môi giới	6.181.873.041	5.792.816.407
Chi phí lãi vay	1.766.836.107	2.330.763.236
TỔNG CỘNG	<u>280.271.877.959</u>	<u>396.281.086.649</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	176.996.382.862	166.105.963.264
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả nhân viên (**)	34.784.900.000	34.784.900.000
Mượn tiền của nhân viên	9.797.400.000	-
Thủ lao HĐQT	8.074.107.319	3.105.948.910
Cổ tức phải trả	5.239.403.500	3.480.048.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chi phí Công đoàn	806.796.906	508.370.167
Khác	1.793.775.137	7.726.696.187
Dài hạn	1.993.449.076	2.311.062.676
Nhận đặt cọc	1.993.449.076	2.311.062.676
TỔNG CỘNG	<u>178.989.831.938</u>	<u>168.417.025.940</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>118.894.450.000</i>	<i>116.500.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>60.095.381.938</i>	<i>51.917.025.940</i>

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền nhận huy động không lãi suất từ các cán bộ công nhân viên để góp vốn vào Hải Yến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	182.407.561.586	954.799.797.941	(763.469.962.279)	373.737.397.248

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%)
Ngân hàng TNHH HSBC (Vietnam)	203.682.831.048	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 4 năm 2024	3,5 - 4,5
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam	90.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2024	3,9
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	80.054.566.200	Ngày 1 tháng 3 năm 2024	3,5
TỔNG CỘNG	373.737.397.248		

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.895.498.137	30.536.798.220
Tăng trong năm	36.259.125.218	26.588.690.681
Giảm trong năm	(27.658.623.978)	(24.229.990.764)
Số cuối năm	41.495.999.377	32.895.498.137

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước							
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.756.254.252	473.860.595.799	1.018.947.833.993	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	229.164.235.398	229.164.235.398	
Cổ tức bằng cổ phiếu	96.257.500.000	-	-	-	(96.257.500.000)	-	
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(80.217.160.000)	(80.217.160.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(28.030.335.432)	(28.030.335.432)	
Khác	-	-	-	(567.851.760)	-	(567.851.760)	
Số cuối năm	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.188.402.492	498.519.835.765	1.139.296.722.199	
Năm nay							
Số đầu năm	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.188.402.492	498.519.835.765	1.139.296.722.199	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	295.577.433.645	295.577.433.645	
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(145.994.149.000)	(145.994.149.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(36.259.125.218)	(36.259.125.218)	
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(3.853.788.748)	(3.853.788.748)	
Trích quỹ khác	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	
Khác	-	-	-	(3.126.497.833)	(13.007.240)	(3.139.505.073)	
Số cuối năm	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	1.245.627.587.805	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HQQT") số 01/2023/NQ-HQQT ngày 16 tháng 1 năm 2023, HĐQT đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 41.712.614.000 VND.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023, và Nghị quyết HĐQT số 23/2023/NQ-HQQT ngày 8 tháng 5 năm 2023 và số 26/2023/NQ-HQQT ngày 18 tháng 7 năm 2023, HĐQT của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 62.568.921.000 VND và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 41.712.614.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	417.146.140.000	320.888.640.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	96.257.500.000
Số cuối năm	<u>417.146.140.000</u>	<u>417.146.140.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	145.994.149.000	80.217.160.000
Cổ tức đã trả trong năm	144.234.793.500	79.277.280.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.712.614	41.712.614

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	295.577.433.645	229.164.235.398
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	<u>(36.259.125.218)</u>	<u>(28.722.627.330)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	259.318.308.427	200.441.608.068
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	6.217	4.805
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	6.217	4.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm 2022 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo quy chế khen thưởng của Hội đồng Quản trị.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.557.307.559.071	3.250.924.265.573
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	3.039.229.857.319	2.753.512.480.680
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	505.160.218.629	485.222.567.673
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	12.917.483.123	12.189.217.220
Các khoản giảm trừ doanh thu	(294.887.704.514)	(274.143.185.651)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.420.631.600)	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(289.467.072.914)	(274.143.185.651)
DOANH THU THUẦN	<u>3.262.419.854.557</u>	<u>2.976.781.079.922</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	2.744.342.152.805	2.479.369.295.029
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	505.160.218.629	485.222.567.673
<i>Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê</i>	12.917.483.123	12.189.217.220

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	37.721.084.073	28.565.778.903
Lãi chậm thanh toán	21.104.049.626	7.892.045.177
Chiết khấu thanh toán nhận được	11.131.679.737	14.106.325.134
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.939.078.117	5.602.756.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	121.550.000
TỔNG CỘNG	<u>71.895.891.553</u>	<u>56.288.455.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	2.154.973.145.606	1.986.236.928.812
Giá vốn dịch vụ cung cấp	335.709.545.667	308.525.972.707
Giá vốn dịch vụ cho thuê	760.005.246	760.005.250
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7.974.246.125)</u>	<u>(28.863.457.152)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.483.468.450.394</u>	<u>2.266.659.449.617</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	22.173.048.500	23.172.496.000
Chi phí lãi vay	15.143.833.635	9.626.305.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.941.805.261	4.657.232.876
Khác	<u>38.665.027</u>	<u>163.523.375</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.297.352.423</u>	<u>37.619.557.680</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên và hoa hồng	270.404.071.049	269.527.392.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.681.505.943	108.420.130.043
Chi phí khấu hao	5.528.765.057	5.365.966.520
Chi phí khác	<u>3.412.545.330</u>	<u>5.267.816.828</u>
TỔNG CỘNG	<u>353.026.887.379</u>	<u>388.581.305.582</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	61.874.653.163	35.729.758.396
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) khoản phải thu khó đòi	5.464.442.986	(4.919.629.679)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.263.320.769	4.200.210.700
Chi phí khác	<u>9.993.325.812</u>	<u>19.524.848.135</u>
TỔNG CỘNG	<u>81.595.742.730</u>	<u>54.535.187.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.767.691.953	5.300.472.688
Thu nhập từ thanh lý tài sản	886.820.403	3.612.959.090
Khác	880.871.550	1.687.513.598
Chi phí khác	(2.962.400.676)	(3.293.578.343)
Các khoản phạt, bồi thường	(1.415.671.667)	(1.067.722.783)
Khác	(1.546.729.009)	(2.225.855.560)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(1.194.708.723)	2.006.894.345

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.419.475.497.613	1.206.059.261.601
Chi phí hàng hóa	858.054.910.868	806.241.969.934
Chi phí nhân viên	446.879.664.112	392.876.830.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.189.286.681	297.991.122.207
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	22.194.446.472	21.500.002.254
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và khoản phải thu khó đòi	(2.509.803.139)	(33.783.086.831)
Chi phí khác	12.781.095.442	38.994.514.517
TỔNG CỘNG	2.947.065.098.049	2.729.880.614.439

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty được quy định như sau:

- (i) Công ty: Thuế suất áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.995.727.456	58.516.694.305
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.727.261.492	-
	89.722.988.948	58.516.694.305
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.567.818.132)	-
TỔNG CỘNG	80.155.170.816	58.516.694.305

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	375.732.604.461	287.680.929.703
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	75.146.520.892	57.536.185.940
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.390.307.578	1.616.582.401
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.727.261.492	-
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(108.919.146)	(611.764.036)
Thu nhập không tính thuế	-	(24.310.000)
Chi phí thuế TNDN	80.155.170.816	58.516.694.305

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Phải trả người lao động	8.634.407.400	-	8.634.407.400	-
Dự phòng hàng tồn kho	933.410.732	-	933.410.732	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.567.818.132	-	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh	-	-	9.567.818.132	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Pan Farm	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Công Cứ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Cho vay	450.000.000.000	-
	Lãi cho vay	9.808.767.125	-
Công ty Cổ phần Pan Farm	Cổ tức đã trả	74.827.168.500	41.113.830.000
Công ty TNHH Hải Yến	Mua dịch vụ	1.555.502.887	1.722.588.583
	Cung cấp dịch vụ	162.400.000	157.090.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng	1.979.094.667	962.138.539
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Bán hàng hóa	1.603.180.000	865.282.000
	Mua hàng	679.800.000	203.940.000
	Cung cấp dịch vụ	10.946.000	62.219.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	602.120.000	562.830.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho mượn	3.428.350.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	97.650.000	-	
Công ty Cổ phần Bibica	Cung cấp dịch vụ	27.147.800	35.399.000	
Công ty TNHH Hải Yến	Cung cấp dịch vụ	28.512.000	28.512.000	
Khác	Cung cấp dịch vụ	2.376.000	121.709.602	
TỔNG CỘNG		<u>155.685.800</u>	<u>185.620.602</u>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng hóa	1.008.049.689	203.940.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Mua hàng hóa	-	583.249.650	
TỔNG CỘNG		<u>1.008.049.689</u>	<u>787.189.650</u>	
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Cho vay (*)	450.000.000.000	-	
(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với thời hạn hoàn trả vào ngày 6 tháng 9 năm 2024 và hưởng lãi suất 6,8%/năm.				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Lãi cho vay	9.808.767.125	-	
Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi hộ thuế TNCN	3.981.263.351	1.107.026.239	
TỔNG CỘNG		<u>13.790.030.476</u>	<u>1.107.026.239</u>	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Hải Yến	Cho mượn	116.500.000.000	116.500.000.000	
Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho mượn	2.394.450.000	-	
TỔNG CỘNG		<u>118.894.450.000</u>	<u>116.500.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thù lao và các chi phí khác của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT	6.982.993.603	4.219.865.000
Ông Trương Công Cứ	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	7.081.431.944	4.179.621.000
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	5.630.363.854	3.167.704.000
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	2.697.610.734	1.651.175.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	489.106.583	629.540.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	489.106.583	629.540.000
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	489.106.583	629.540.000
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng BKS	263.000.000	263.000.000
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên BKS	132.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG		24.386.719.884	15.633.985.000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	624.000.000	1.506.200.000
Trên 1 - 5 năm	1.352.000.000	142.680.000
TỔNG CỘNG	1.976.000.000	1.648.880.000

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.963.916.231	10.177.382.923
Trên 1 - 5 năm	3.512.445.937	10.408.340.528
TỔNG CỘNG	12.476.362.168	20.585.723.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết HĐQT số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

